



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.3%	5.9%

DT thuần Q4/24
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.4 74.1%
YoY: ▲ 73.9 87.4%

LN thuần Q4/24
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 261%
YoY: ▲ 7.41 239%

LN sau thuế Q4/24
9.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.20 264%
YoY: ▲ 6.62 200%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

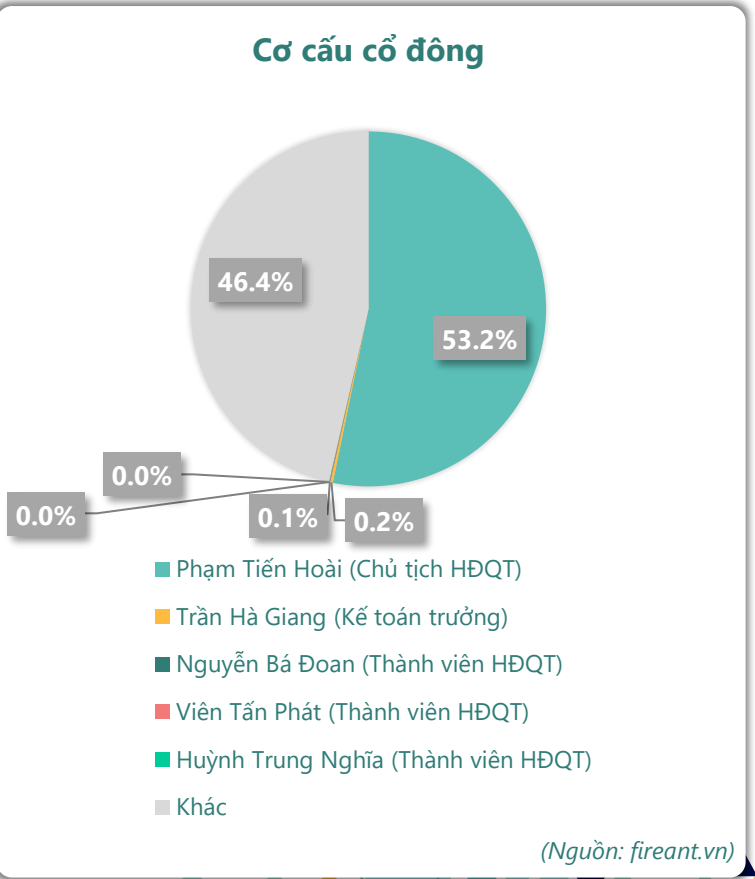
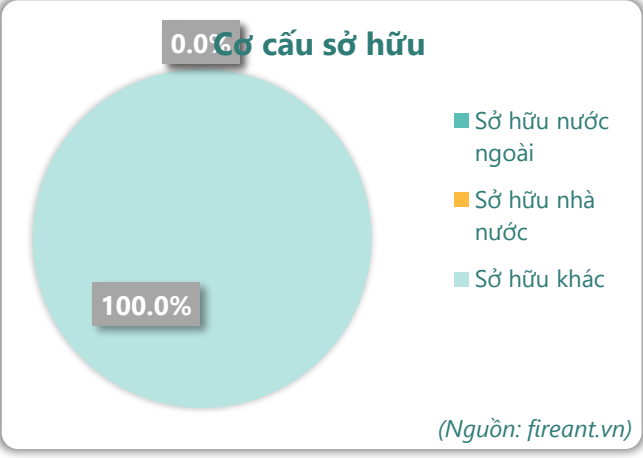
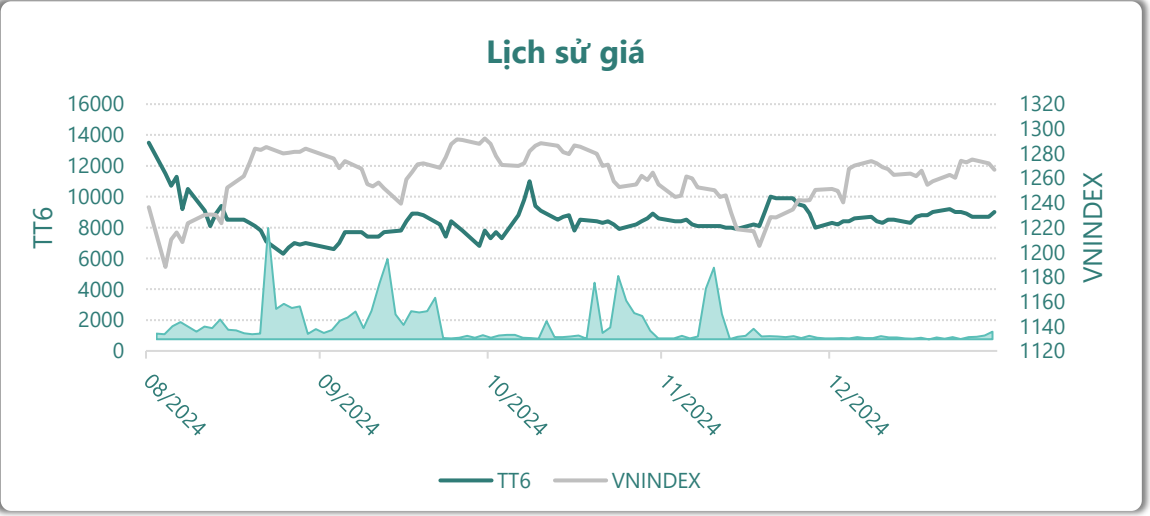
ROE 2024
6.6%
YoY: +/-▲ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	81,295
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.68
EPS	715
P/E	12.6

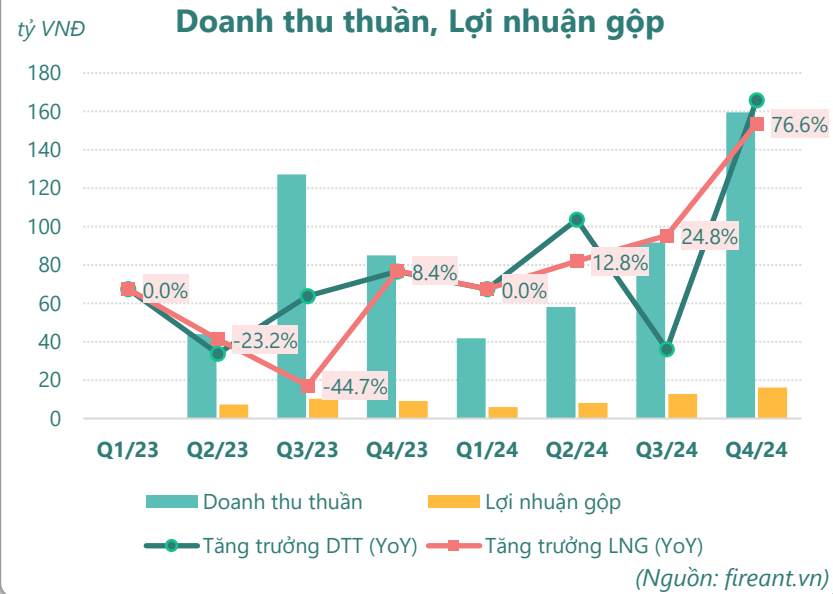
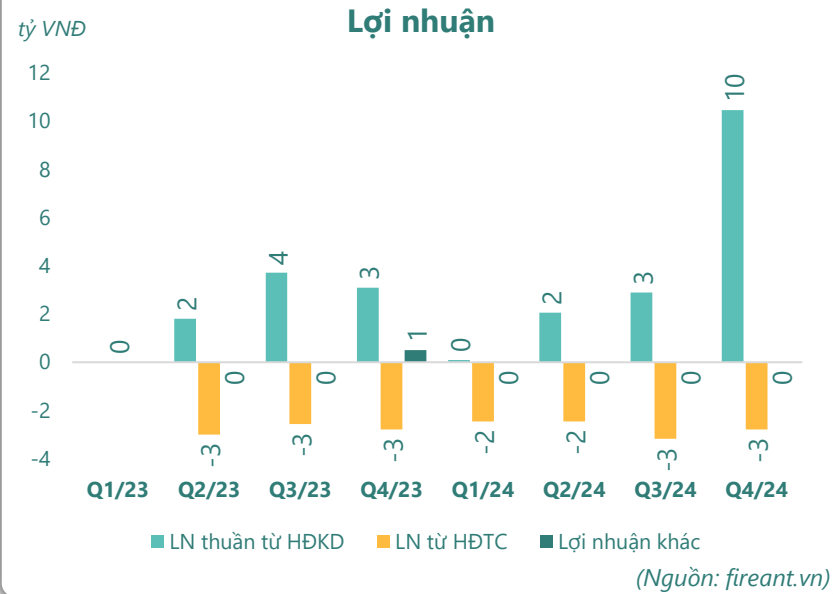
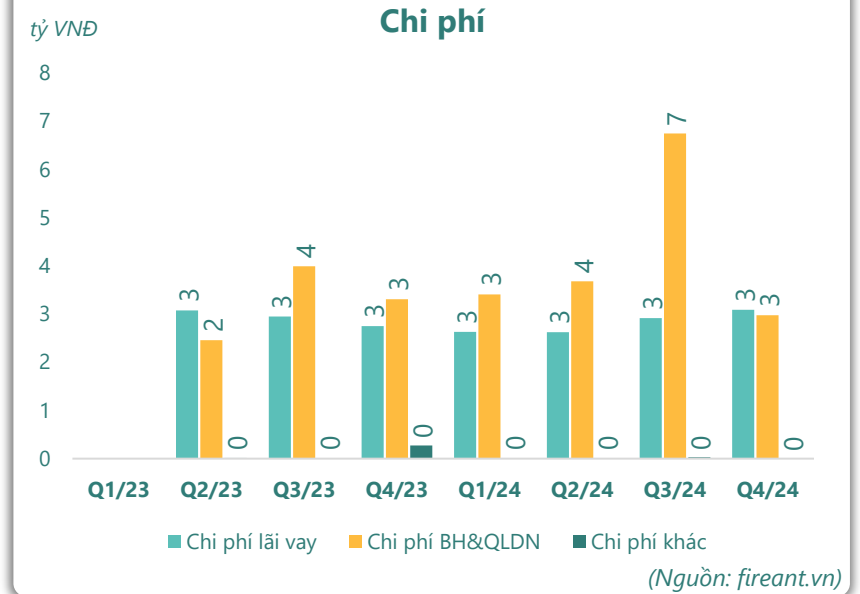
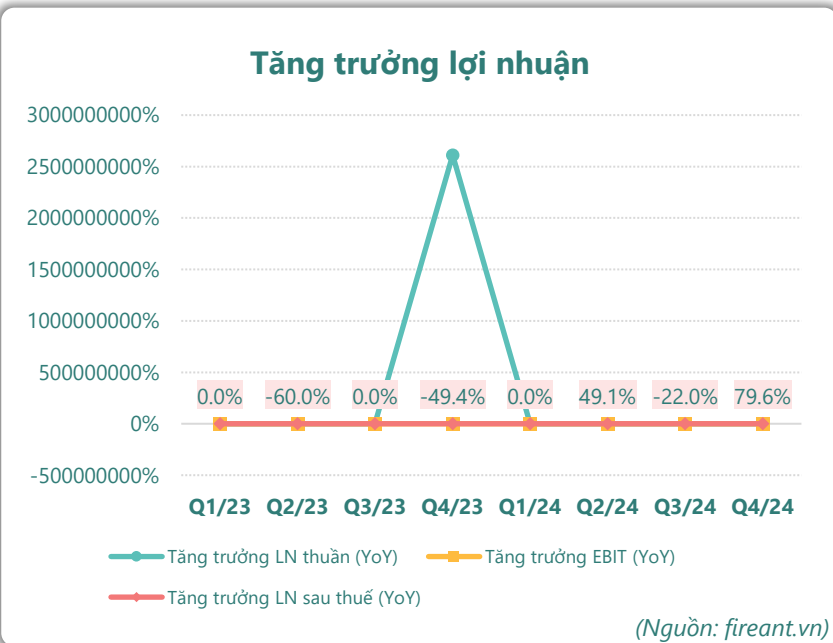
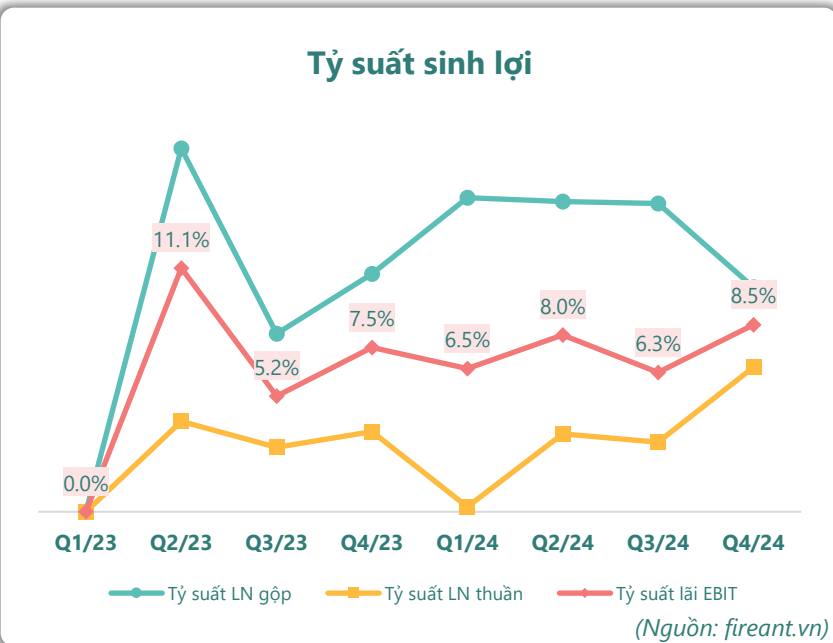
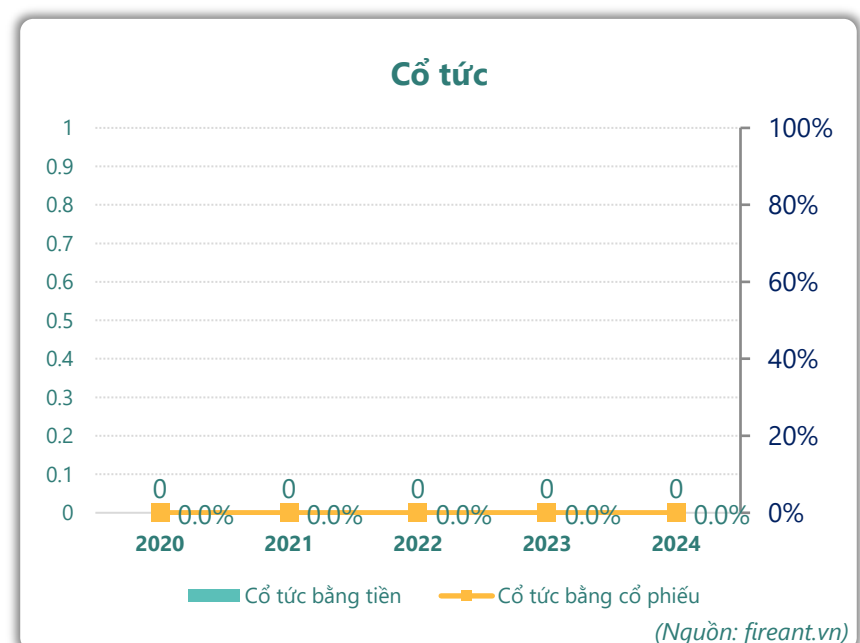
DT thuần 2024
351
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 17.6%

LN thuần 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.26 88.3%

LN sau thuế 2024
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60 81.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

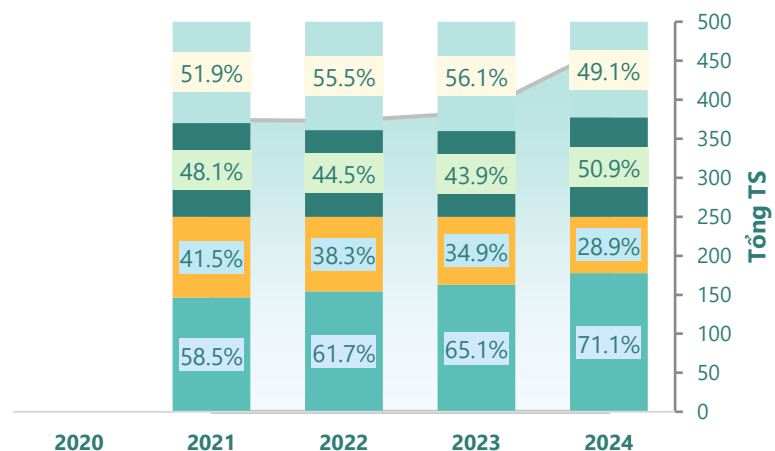




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

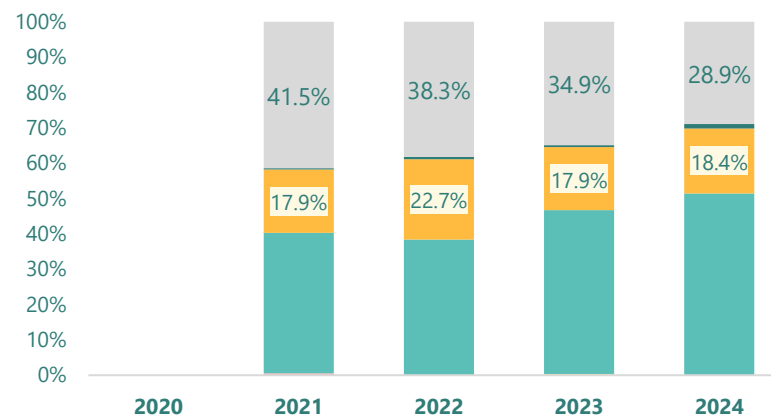


2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



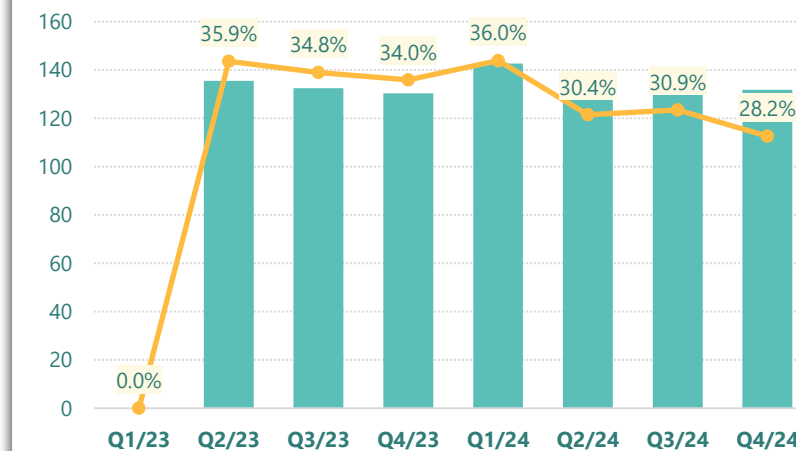
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

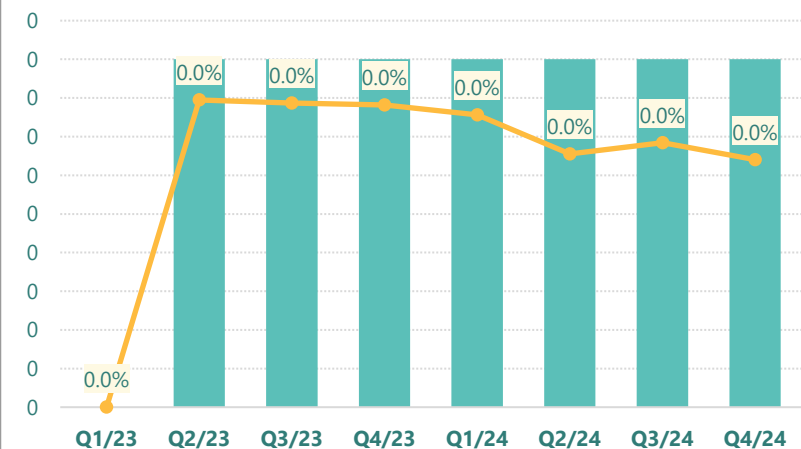


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

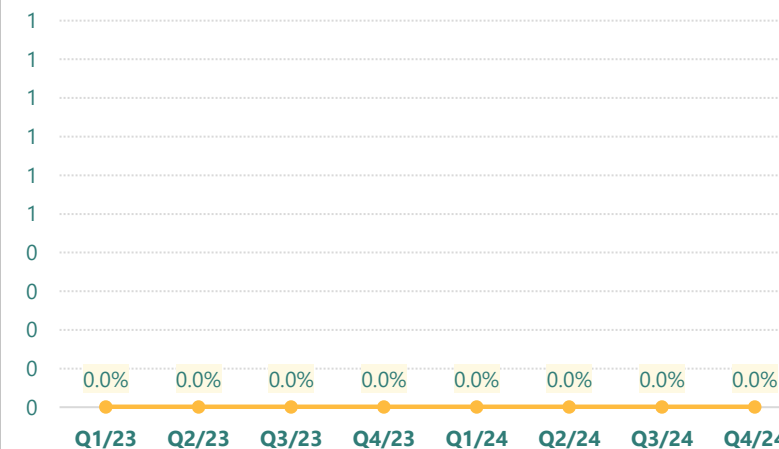


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

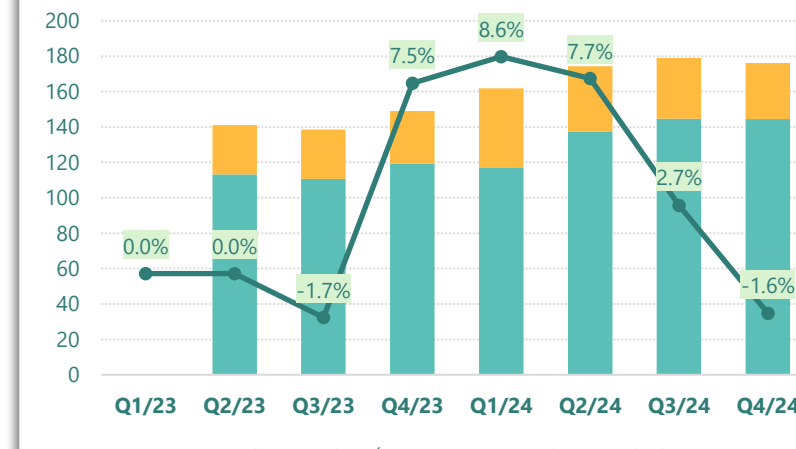


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



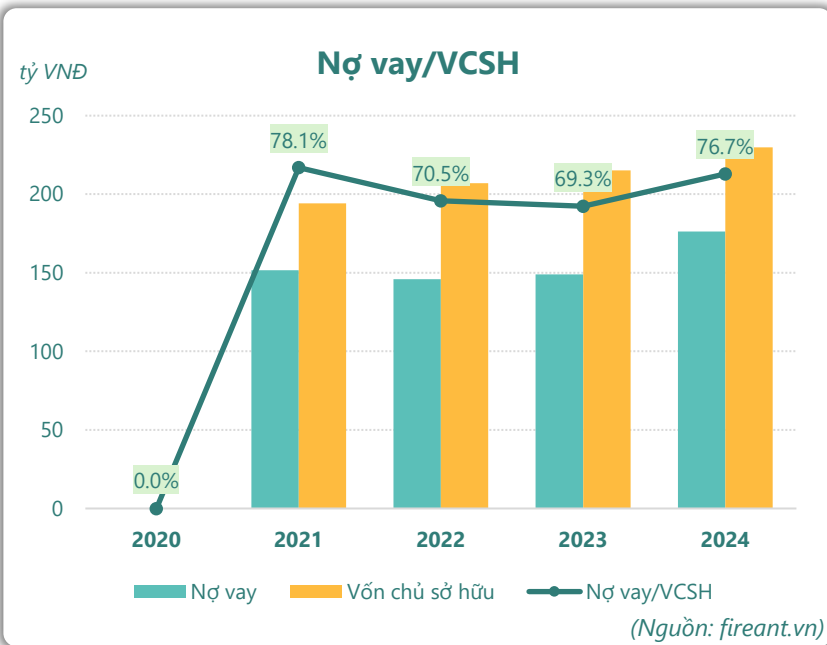
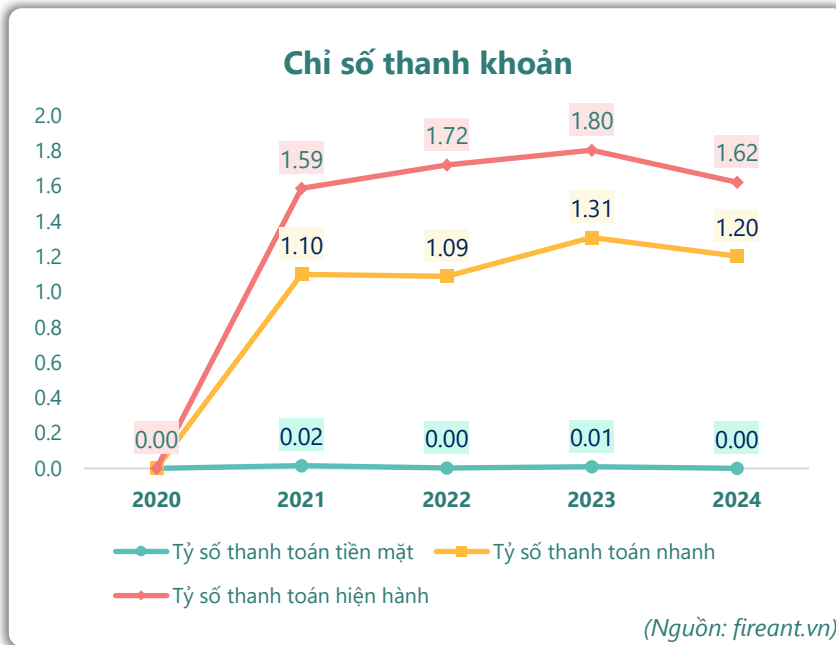
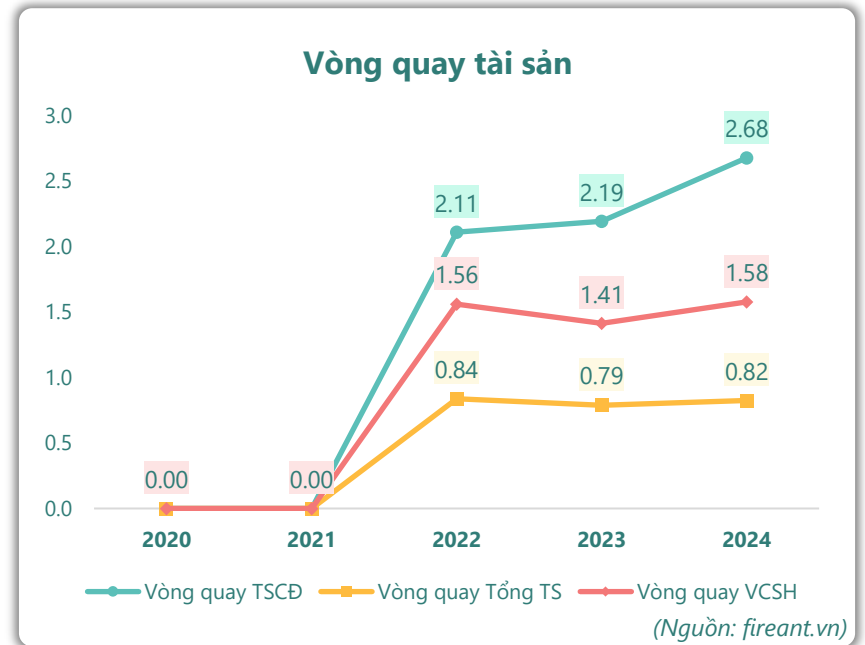
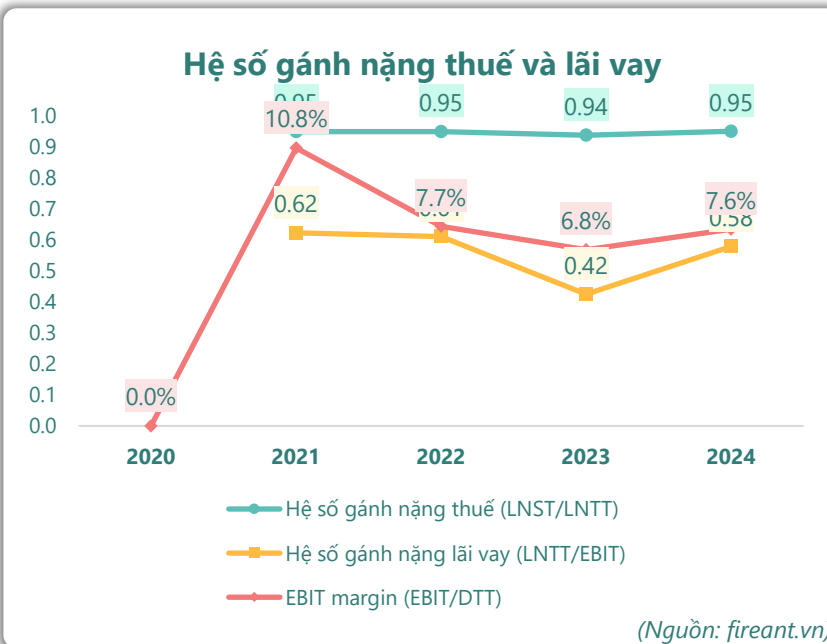
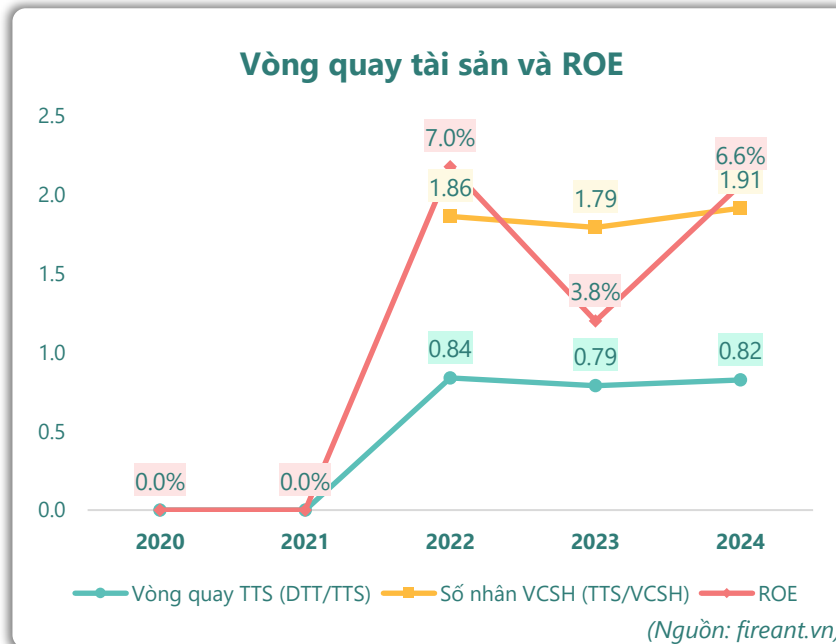
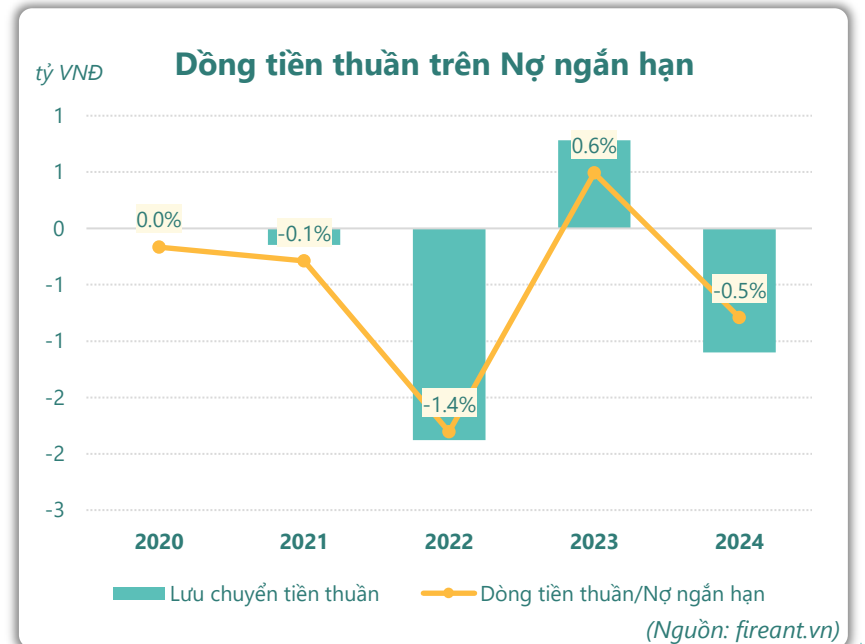
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	159	85.1	87.4%	351	299	17.6%
Giá vốn hàng bán	143	75.9	88.7%	308	266	15.6%
Lợi nhuận gộp	16.2	9.19	76.6%	43.2	32.2	34.2%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.11	206%	0.97	0.79	23.3%
Chi phí TC	3.13	2.89	8.2%	11.8	12.2	-3.1%
Chi phí lãi vay	3.09	2.75	12.2%	11.3	11.7	-3.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.40	1.67	-16.0%	7.40	4.94	50.0%
Chi phí QLDN	1.57	1.64	-4.0%	9.41	7.58	24.1%
LN thuần từ HĐKD	10.5	3.09	239%	15.5	8.24	88.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.51	-101%	-0.05	0.41	-112%
LN trước thuế	10.5	3.60	190%	15.5	8.64	78.9%
Lợi nhuận sau thuế	9.93	3.31	200%	14.7	8.10	81.3%
LNST của CĐ cty mẹ	9.93	3.31	200%	14.7	8.10	81.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-9.34	-13.9	-10.3	-5.55	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	10.4	12.8	12.5	4.71	-2.80
Tiền đầu kỳ	0	0.07	1.18	0.10	2.29	1.45
Lưu chuyển tiền thuần	0	1.10	-1.08	2.19	-0.84	-1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	1.18	0.10	2.29	1.45	0.08

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	468	384	22.1%
Tài sản ngắn hạn	333	250	33.3%
Tiền và tương đương tiền	0.08	1.18	-93.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	5.0%
Phải thu ngắn hạn	241	178	35.3%
Hàng tồn kho	86.2	68.5	25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.98	2.18	174%
Tài sản dài hạn	135	134	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	132	130	1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.41	3.33	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	168	41.7%
Nợ ngắn hạn	205	138	48.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	119	21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	15.8	-17.4%
Nợ dài hạn	33.3	29.9	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.7	29.9	6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	215	6.8%
Vốn chủ sở hữu	230	215	6.8%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

